

CTY CP DU LỊCH BIỂN VÀNG VN
Địa chỉ : 17 Lê Đại Hành , Hồng Bàng
Hải Phòng
Mã số thuế : 0200146091

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỔ TÀI CHÍNH HP CÔNG VĂN ĐẾN	Chủ trì	Tham gia
Số:..... 2718/23.....		
Giám đốc Sở		
PGĐ Tuấn		
PGĐ Long		
PGĐ Dũng		
PGĐ Minh	✓	
Văn phòng		
Thanh tra		
QLNS-THTK		
TC-Đầu tư		
TC-HCSN		
QL nguồn thu		
QL Giá cs		
Tài chính DN	✓	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

HẢI PHÒNG , THÁNG 03 NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Công ty cổ phần du lịch biển vàng Việt Nam

0	2	0	0	1	4	6	0	9	1			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Số 17 Lê Đại Hành - Phường Minh Khai

Quận Hồng Bàng

Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng

0912024290

Fax: 02253745743

Email: giengngochotel@vnn.vn

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở:

Quận Huyện:

Điện thoại:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		459.765.202	648.605.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		59.588.331	52.711.725
1. Tiền	111		59.588.331	52.711.725
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130			80.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			80.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		49.265.454	8.348.815
1. Hàng tồn kho	141		49.265.454	8.348.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		350.911.417	507.544.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		350.911.417	507.544.692
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		17.166.653.881	20.076.320.897
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		16.517.534.425	19.303.362.618
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		16.517.534.425	19.303.362.618
- Nguyên giá	222		39.430.865.752	39.294.765.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.913.331.327)	(19.991.403.134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		409.500.000	409.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		409.500.000	409.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		239.619.456	363.458.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		239.619.456	363.458.279
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.626.419.083	20.724.926.129
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.805.206.023	2.289.144.566
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		1.180.565.114	2.019.193.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		671.123.182	1.668.737.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		465.212.160	295.982.100
4. Phải trả người lao động	314		33.707.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.522.772	54.474.104
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		624.640.909	269.951.138
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		624.640.909	269.951.138
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15.821.213.060	18.435.781.563
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		15.821.213.060	18.435.781.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.560.000.000	43.560.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		43.560.000.000	43.560.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(27.738.786.940)	(25.124.218.437)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.124.218.437)	(21.527.538.921)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.614.568.503)	(3.596.679.516)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.626.419.083	20.724.926.129

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

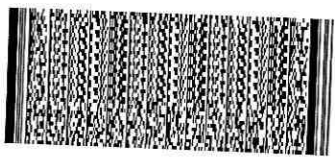
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Phương Thảo Nguyễn Thị Phương Thảo Nguyễn Thị Trâm

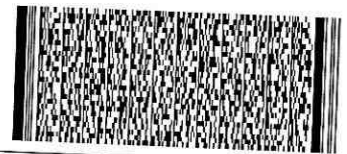


- 
- Số chứng chỉ hành nghề;
 - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần du lịch biển vàng Việt Nam

Quận Huyện:

Quận Hồng Bàng

Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng

Điện thoại:

0912024290

Fax: 02253745743

Email: giengngochotel@vnn.vn

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.069.851.198	182.435.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.069.851.198	182.435.448
4. Giá vốn hàng bán	11		5.206.759.155	3.477.404.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2.136.907.957)	(3.294.969.273)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.081.089	69.541.485
7. Chi phí tài chính	22		54.689.771	19.951.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		448.051.864	351.300.590
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.614.568.503)	(3.596.679.516)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.614.568.503)	(3.596.679.516)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2.614.568.503)	(3.596.679.516)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			(826)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương Thảo
- Số chứng chỉ hành nghề,

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Phương Thảo

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Trâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở:

Quận Huyện:

Điện thoại:

Công ty cổ phần du lịch biển vàng Việt Nam

0 2 0 0 1 4 6 0 9 1

Số 17 Lê Đại Hành - Phường Minh Khai

Quận Hồng Bàng

Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng

0912024290

Fax: 02253745743

Email: giengngochotel@vnn.vn

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.614.568.503)	(3.596.679.516)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03		2.921.928.193	2.899.244.859
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.081.089)	(69.541.485)
- Chi phí lãi vay	06		(54.689.771)	(19.951.138)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		227.588.830	(786.927.280)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		236.633.275	6.606.741
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.916.639)	9.804.516
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(838.628.314)	162.317.088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		123.838.823	276.689.540
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(69.480.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		54.689.771	19.951.138
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		(236.794.254)	(381.038.257)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(136.100.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.081.089	69.541.485



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(111.018.911)	69.541.485
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		1.104.689.771	269.951.138
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(750.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		354.689.771	269.951.138
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.876.606	(41.545.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.711.725	94.257.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59.588.331	52.711.725

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phước
Trần Thị Phương Thảo

Phước
Trần Thị Phương Thảo



Nguyễn Thị Trâm

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BIỂN VÀNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2022

Mã TK	Loại TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	N	Tiền mặt tại quỹ, ngân phiếu	49,402,181	-	3,041,452,468	3,059,535,069	31,319,580	-
112	N	Tiền gửi ngân hàng	3,309,544	-	2,238,148,572	2,213,189,365	28,268,751	-
113	N	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
121	N	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
128	N	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
131	N	Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-
133	N	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	2,152,905,720	2,152,905,720	-	-
136	N	Phải thu nội bộ	-	-	88,954,376	88,954,376	-	-
138	N	Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
141	N	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-
151	N	Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-	-	-
152	N	Nguyên liệu, vật liệu	1,846,640	-	22,886,364	1,846,640	22,886,364	-
153	N	Công cụ, dụng cụ	-	-	154,020,803	154,020,803	-	-
154	N	Chi phí SXKD dở dang	-	-	5,206,759,155	5,206,759,155	-	-
155	N	Thành phẩm	-	-	-	-	-	-
156	N	Hàng hoá	-	-	-	-	-	-
157	N	Hàng gửi đi bán	6,502,175	-	185,566,010	165,689,095	26,379,090	-
161	N	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
211	N	Tài sản CĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
212	N	TSCĐ thuê tài chính	39,294,765,752	-	136,100,000	-	39,430,865,752	-
213	N	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	C	Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
217	N	Bất động sản đầu tư	-	19,991,403,134	-	-	-	-
222	N	Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	-	-	-	2,921,928,193	-	22,913,331,327
228	N	Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
			409,500,000	-	-	-	409,500,000	-

229	C	Dự phòng tổn thất tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	N	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
242	N	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
243	N	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	363,458,279	-	-	154,020,803	277,859,626	239,619,456	-	-	-	-
244	N	Cầm cố, thế chấp Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	C	Phải trả cho người bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	C	Thuế và các khoản phải nộp Nhà n	211,562,592	-	1,588,737,224	1,693,090,703	775,476,661	-	-	-	-	-
334	C	Phải trả người lao động	-	-	-	251,605,376	577,468,711	-	-	-	671,123,182	-
335	C	Chi phí phải trả	-	-	-	615,609,000	649,316,000	-	-	-	114,300,743	-
336	C	Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	33,707,000	-
337	C	Thanh toán theo tiến độ HĐXD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
338	C	Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
341	C	Vay và nợ thuê tài chính	-	-	54,474,104	72,785,466	28,834,134	-	-	-	-	-
343	C	Trái phiếu phát hành	-	-	269,951,138	750,000,000	1,104,689,771	-	-	-	10,522,772	-
344	C	Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-	-	-	624,640,909	-
347	C	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
352	C	Dự phòng phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	C	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	C	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	43,560,000,000	-	-	-	-	-	43,560,000,000	-
413	C	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	C	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	C	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	C	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	C	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	C	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25,124,218,437	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	C	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	(2,614,568,503)	27,738,786,940	-	-	-	-
461	C	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	C	Nguồn kinh phí đã hình thành TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
511	C	Doanh thu bán hàng và cung cấp D	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
515	C	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	3,069,851,198	3,069,851,198	-	-	-	-	-
521	N	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	25,081,089	25,081,089	-	-	-	-	-
611	N	Mua hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
621	N	Chi phí NL, VL trực tiếp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
622	N	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	-	1,401,407,336	1,401,407,336	-	-	-	-	-
623	N	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	-	586,069,000	586,069,000	-	-	-	-	-

627	N	Chi phí SX chung	-	-	3,220,572,819	3,220,572,819	-	-
631	N	Giá thành SX	-	-	-	-	-	-
632	N	Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	-	-
635	N	Chi phí tài chính	-	-	5,206,759,155	5,206,759,155	-	-
641	N	Chi phí bán hàng	-	-	54,689,771	54,689,771	-	-
642	N	Chi phí quản lý DN	-	-	-	-	-	-
711	C	Thu nhập khác	-	-	448,051,864	448,051,864	-	-
811	N	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
821	N	Chi phí thuế Thu nhập DN	-	-	-	-	-	-
911	C	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	-
		Tổng cộng	65,464,565,600	65,464,565,600	3,094,932,287	3,094,932,287	67,927,625,933	67,927,625,933

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023
Công ty Cổ phần Du lịch Biển vàng VN

Kế toán

Phạm Thị Phương Thảo

Trịnh Thị Phương Thảo



Công ty cổ phần du lịch biển vàng Việt Nam
Số 17 Lê Đại Hành ,Hồng Bàng , Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Biển vàng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200146091 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 02 năm 2007 , đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 01 năm 2020.
Trụ sở chính của Công ty tại : 17 Lê Đại Hành , Phường Minh Khai , Quận Hồng Bàng , thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của công ty là : 43.560.000.000 đồng . Tương đương 4.356.000 cổ phần . Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh :

- Dịch vụ khách sạn

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là :

- Dịch vụ lưu trú
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Điều hành tua du lịch

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2022 tuy dịch COVID - 19 đã giảm nhiều nhưng hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch vẫn còn bị chịu ảnh hưởng , từ tháng 01/2022 đến hết tháng 04/2022 khách sạn vẫn chưa có khách . Từ tháng 5/2022 mới hoạt động kinh doanh trở lại . Doanh thu năm 2022 chỉ đạt 3.069.851.198 đồng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 /01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi , bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành . Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực , thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng tiền mặt được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải

05 - 30 năm

05 - 15 năm

06 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo ngoại tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát của công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền mặt	31.319.580	49.402.181
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.268.751	3.309.544
	59.588.331	52.711.725

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản cho vay

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND

	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (mã cổ phiếu : CTG)	409.500.000	-	409.500.000	-
	409.500.000	-	409.500.000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Cty TNHH QC& trang trí NT Nhật Hà		80.000.000
	-	80.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
	-	

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Hàng hóa	26.379.090	6.502.175
- Nhiên liệu , vật liệu	22.886.364	1.846.640
	49.265.454	8.348.815

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa , Vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận , tải , truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	36.041.816.810	1.614.460.990	1.638.487.952	39.294.765.752
Số dư đầu năm	136.100.000	-	-	136.100.000
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.177.916.810	1.614.460.990	1.638.487.952	39.430.865.752

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	17.218.657.225	1.134.257.957	1.638.487.952	19.991.403.134
- Khấu hao trong năm	2.787.554.556	134.373.636	-	2.921.928.193
- Thanh lý				
Số dư cuối năm	20.006.211.781	1.268.631.593	1.638.487.952	22.913.331.327
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.823.159.585	480.203.033	0	19.303.362.618
Tại ngày cuối năm	16.171.705.029	345.829.397	0	16.517.534.425

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	239.619.456	363.458.279
	239.619.456	363.458.279

10. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn						
Phạm Thị Quế	269.951.138	269.951.138	1.104.689.771	750.000.000	624.640.909	624.640.909
	269.951.138	269.951.138	1.104.689.771	750.000.000	624.640.909	624.640.909
Khoản đến hạn trả						
Sau 12 tháng	269.951.138	269.951.138			624.640.909	624.640.909
	269.951.138	269.951.138			624.640.909	624.640.909

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

(1) Khoản vay dài hạn của Bà Phạm Thị Quế bao gồm 10 hợp đồng tín dụng : Số 250422/HĐV/ BVVN ngày 25/04/2022 ; số 130622/HĐV/BVVN ngày 13/06/2022 ; số 200622/HĐV/BVVN ngày 20/06/2022 ; số 260622/HĐV/BVVN ngày 26/06/2022 ; số 080722 ngày 08/07/2022 ; số 160722 ngày 16/07/2022 ; số 060822 ngày 06/08/2022 ; số 160822 ngày 16/08/2022 ; số 200822 ngày 20/08/2022 ; số 281122 ngày 28/11/2022

+ Gốc vay lần lượt theo từng hợp đồng : 50.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 200.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ; 100.000.000 đồng ;

+ Mục đích vay : Trả lương cho CBCNV , trả nợ tiền đầu tư năm 2020 vì sau đầu tư phải tạm dừng kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID 19

+ Thời hạn cho vay : 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng vay

+ Lãi suất cho vay : 10% năm

+ Phương thức trả lãi : Trả lãi vào ngày 30 hàng tháng , nhập vào gốc vay

+ Hình thức đảm bảo tiền vay : Tín chấp

+ Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là : 624.640.909 đồng

b) Các khoản vay với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
(01) Phạm Thị Quế - Cổ đông Công ty	624.640.909		269.951.138	
	624.640.909		269.951.138	-

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo Nhà cung cấp				
- Công ty CP quốc tế NACHI	605.863.182	605.863.182	605.863.182	605.863.182
- Cty CP thiết bị thông minh An Phát Greenheat Việt Nam	24.330.000	24.330.000	24.330.000	24.330.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	-	-	110.033.000	110.033.000
- Cty CP xây dựng TM Hà Tú Khoa	-	-	43.409.542	43.409.542
- Ông Phan Văn Sơn	-	-	11.395.000	11.395.000
- Cty TNHH PTCNPCCC Hoàng Minh	9.830.000	9.830.000	9.830.000	9.830.000
- Bà Bùi Thị Diệp	-	-	88.140.000	88.140.000
- Cty TNHH DV&XD Long Hân	-	-	10.605.000	10.605.000
- Cty CP TM&XD HANTEX	-	-	284.876.500	284.876.500
- Cty TNHH Vãng Thái Dương	-	-	344.970.000	344.970.000
- Cty TNHH điện tử & ĐL Kiến Hưng	-	-	135.285.000	135.285.000
- Cty TNHH QC& trang trí nội thất Nhật Hà	31.100.000	31.100.000	-	-
	671.123.182	671.123.182	1.668.737.224	1.668.737.224

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	507.544.678	-	245.587.651	88.954.376	350.911.403	-
Thuế đất phi NN, tiền thuê đất		295.982.100	328.881.060	159.651.000		465.212.160
Các loại thuế khác	14	-	3.000.000	3.000.000	14	-
	507.544.692	295.982.100	577.468.711	251.605.376	350.911.417	465.212.160

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Cán bộ CNV trong công ty (lương T12/20)	33.707.000	-
- Bảo hiểm xã hội quận Hồng Bàng	10.522.772	54.474.104
	<u>44.229.772</u>	<u>54.474.104</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43.560.000.000	(21.527.538.921)	22.032.461.079
Lỗ trong năm trước		(3.596.679.516)	(3.596.679.516)
Tăng vốn trong năm trước			
Số dư cuối năm trước	43.560.000.000	(25.124.218.437)	18.435.781.563
Số dư đầu năm nay	43.560.000.000	(25.124.218.437)	18.435.781.563
Lỗ trong năm nay		(2.614.568.503)	(2.614.568.503)
Số dư cuối năm nay	43.560.000.000	(27.738.786.940)	15.821.213.060

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Phạm Thị Quế	26.615.160.000	61,10%	26.615.160.000	61,10%
Phí Việt Hưng	15.819.840.000	36,32%	15.819.840.000	36,32%
Cổ đông nhà nước	920.000.000	2,11%	920.000.000	2,11%
Cổ đông khác	205.000.000	0,47%	205.000.000	0,47%
	<u>43.560.000.000</u>	<u>100 %</u>	<u>43.560.000.000</u>	<u>100 %</u>

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu phòng nghỉ	1.024.784.177	59.927.267
Doanh thu dịch vụ ăn uống	2.045.067.021	122.508.181
	<u>3.069.851.198</u>	<u>182.435.448</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn phòng nghỉ	3.133.012.949	2.766.936.859

Giá vốn dịch vụ ăn uống

2.073.746.206

710.467.862

5.206.759.155

3.477.404.721

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Lãi cổ phiếu NH Công thương

Năm 2022

VND

401.089

24.680.000

25.081.089

Năm 2021

VND

61.485

69.480.000

69.541.485

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Năm 2022

VND

54.689.771

54.689.771

Năm 2021

VND

19.951.138

19.951.138

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân công

Thuế, phí, và lệ phí

Chi phí khác bằng tiền

Năm 2022

VND

63.247.000

331.881.060

52.923.804

448.051.864

Năm 2021

VND

67.021.448

230.063.400

54.215.742

351.300.590

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Lợi nhuận thuần sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2022

VND

(2.614.568.503)

(2.614.568.503)

4.356.000

(600)

Năm 2021

VND

(3.596.679.516)

(3.596.679.516)

4.356.000

(825)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Năm 2022

VND

1.400.117.336

649.316.000

2.921.928.193

330.783.430

407.355.831

5.709.500.790

Năm 2021

VND

65.103.429

297.724.688

2.899.244.859

330.905.282

255.678.191

3.848.656.449

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm :

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.588.331		52.711.725	
Đầu tư dài hạn	409.500.000		409.500.000	
Phải thu người bán , phải thu khác			80.000.000	
	469.088.331		542.211.725	

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán , phải trả khác	1.180.565.114	2.019.193.428
	1.180.565.114	2.019.193.428

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính , ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan .

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của công ty bao gồm rủi ro thị trường , rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản . Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro . Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất .

Rủi ro về giá :

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư . Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài , tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này .

	Từ 1 năm trở Xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	409.500.000	409.500.000
			409.500.000	409.500.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	409.500.000	409.500.000
			409.500.000	409.500.000

Rủi ro về lãi suất :

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở Xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.588.331	-	-	59.588.331
Phải thu người bán, phải thu khác	-	-	-	-
	59.588.331	-	-	59.588.331
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.711.725	-	-	52.711.725
Phải thu người bán, phải thu khác	80.000.000	-	-	80.000.000
	132.711.725	-	-	132.711.725

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau :

	Từ 1 năm trở Xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.180.565.114	-	-	1.180.565.114
	1.180.565.114	-	-	1.180.565.114
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.019.193.428	-	-	2.019.193.428
	2.019.193.428	-	-	2.019.193.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau : (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 10)
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	63.247.000	48.009.000

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Công ty cổ phần Du lịch Biển vàng Việt Nam lập.

Người lập biểu

Trịnh Thị Phương Thảo

Trịnh Thị Phương Thảo

Kế toán

Trịnh Thị Phương Thảo

Trịnh Thị Phương Thảo

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thị Trâm

